

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46,244,615,748	29,649,050,872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22,018,805,755	5,047,257,845
1. Tiền	111		22,018,805,755	5,047,257,845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,929,259,266	13,771,075,948
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	11,604,451,286	12,424,802,879
2. Trả trước cho người bán	132		781,308,646	2,077,038,028
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,024,624,333	750,360,040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	7,263,429,209	7,627,469,428
1. Hàng tồn kho	141		7,263,429,209	7,627,469,428
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,033,121,518	3,203,247,651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	4,033,121,518	3,203,247,651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92,393,315,512	98,666,017,865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		89,892,970,769	94,296,327,515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	89,311,235,328	93,694,167,078
- Nguyên giá	222		207,632,166,575	200,942,226,207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118,320,931,247)	(107,248,059,129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	581,735,441	602,160,437
- Nguyên giá	228		806,083,100	887,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(224,347,659)	(285,272,663)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1,771,012,910
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09		1,771,012,910
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,500,344,743	2,598,677,440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	2,500,344,743	2,598,677,440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138,637,931,260	128,315,068,737



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ			72,805,925,952	71,475,617,121
I. Nợ ngắn hạn	310		50,947,391,138	49,617,082,307
1. Phải trả người bán	311	V.10	14,607,919,376	11,440,439,498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	8,922,356,874	4,839,837,882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2,369,575,859	2,070,775,340
4. Phải trả người lao động	314		4,811,905,043	4,330,489,484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3,183,421,718	195,830,328
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	3,223,700,791	2,924,600,107
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7,793,171,166	4,010,376,450
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	2,597,962,683	16,981,015,590
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	3,437,377,628	2,823,717,628
II. Nợ dài hạn	330		21,858,534,814	21,858,534,814
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	18,218,534,814	18,218,534,814
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65,832,005,308	56,839,451,616
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	65,832,005,308	56,839,451,616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	22,351,967,195	13,359,413,503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,859,413,503	30,965,175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,492,553,692	13,328,448,328
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		138,637,931,260	128,315,068,737

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thuồng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Hằng

Đà Nẵng ngày 22 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2019	Quý III/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	67,719,832,024	65,510,512,884	193,307,532,639	184,437,752,091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1,157,191,908	1,331,659,467	4,299,795,979	3,870,749,487
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	66,562,640,116	64,178,853,417	189,007,736,660	180,567,002,604
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	53,862,199,511	52,629,871,843	153,532,661,377	147,427,867,609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,700,440,605	11,548,981,574	35,475,075,283	33,139,134,995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	7,700,665	42,393,978	60,766,663	73,202,300
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	705,092,291	897,720,696	2,395,185,528	2,682,081,519
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		528,078,192	897,720,696	2,159,674,346	2,632,547,314
8. Chi phí bán hàng	25		1,923,425,015	2,068,193,791	5,717,667,791	5,525,376,170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,390,517,717	4,414,524,766	13,629,117,278	12,679,419,940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		5,689,106,247	4,210,936,299	13,793,871,349	12,325,459,666
11. Thu nhập khác	31	VI.27	18,522,590	465,159,465	882,660,067	2,182,895,746
12. Chi phí khác	32	VI.28	322,558,623	252,071,653	367,539,950	412,335,845
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(304,036,033)	213,087,812	515,120,117	1,770,559,901
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,385,070,214	4,424,024,111	14,308,991,466	14,096,019,567
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	1,012,691,192	840,073,971	2,604,287,379	2,594,275,943
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,372,379,022	3,583,950,140	11,704,704,087	11,501,743,624
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	931	770	2,459	2,250
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 22 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Thư
Thư Thị Thương

mlc
Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14,308,991,466	14,096,019,567
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	14,911,781,859	14,824,490,055
- Khấu hao tài sản cố định	03	12,659,980,790	13,730,725,863
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(38,651,120)	48,396,392
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	130,777,843	(1,718,296,004)
- Chi phí lãi vay	06	2,159,674,346	2,632,547,314
- Các khoản điều chỉnh khác	07		131,116,490
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	29,220,773,325	28,920,509,622
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	841,816,682	717,348,180
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	364,040,219	1,560,277,249
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	11,911,270,958	(1,980,812,156)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(731,541,170)	(1,105,872,567)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,232,246,526)	(2,952,385,263)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(2,385,000,000)	(1,862,322,318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(886,340,000)	(2,250,357,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36,102,773,488	21,046,385,247
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,847,439,086)	(11,174,603,057)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	100,000,000	3,299,494,958
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,558,431	32,013,769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,729,880,655)	(7,843,094,330)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10,879,258,026	33,487,572,836
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25,282,614,248)	(31,808,052,404)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,163,214,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,403,356,222)	(20,483,693,568)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	16,969,536,611	(7,280,402,651)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,047,257,845	17,247,807,536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,011,299	5,188,502
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22,018,805,755	9,972,593,387

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 22 tháng 10 năm 2019
 TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản

mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng

thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của

một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,298,727,216	1,206,679,502
+ VND	1,059,042,636	1,039,131,939
+ USD	239,684,580	167,547,563
<i>Nguyên tệ</i>	<i>10,332.80</i>	<i>7,245.30</i>
- Tiền gửi ngân hàng	20,720,078,539	3,840,578,343
+ VND	18,576,461,023	3,783,717,436
+ USD	2,143,617,516	56,860,907
<i>Nguyên tệ</i>	<i>92,593.15</i>	<i>2,458.85</i>
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	22,018,805,755	5,047,257,845

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	4,692,373,517	6,927,094,157
- Hong Kong Dragon Airlines Limited (Cathay)	846,472,658	831,291,950
- Văn phòng Bán Vé hãng Hàng Không Air China Limited	912,439,880	1,137,010,000
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	1,452,335,980	3,477,667,208
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	338,753,974
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		338,753,974
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	6,912,077,769	5,158,954,748
Cộng	11,604,451,286	12,424,802,879

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu				
- Tạm ứng	1,676,238,006	-	526,583,071	-
- Phải thu khác	156,386,327	-	223,776,969	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	192,000,000			
Cộng	2,024,624,333	-	750,360,040	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,433,237,797	-	3,724,152,868	-
- Công cụ, dụng cụ	10,776,467	-	3,656,104	-
- Thành phẩm		-		-
- Hàng hóa	3,819,414,945	-	3,899,660,457	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7,263,429,209	-	7,627,469,428	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	4,033,121,518	3,203,247,651
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ, phí kiểm định xe	669,430,016	458,032,174
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	1,049,024,630	2,298,928,620
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	368,805,261	272,143,804
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	1,945,861,611	174,143,053
b) Dài hạn:	2,500,344,743	2,598,677,440
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,597,643,797	692,213,483
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	619,311,349	389,301,252
- Chi phí thuê MBKD, khác	283,389,597	1,517,162,705
Cộng	6,533,466,261	5,801,925,091

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý III/2019:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	52,478,916,495	31,086,393,322	121,036,529,725	1,315,054,745	205,916,894,287
Mua trong kỳ		507,840,000			507,840,000
Sửa chữa lớn hoàn thành	2,631,218,147				2,631,218,147
Thanh lý, nh.bán	1,251,774,959	172,010,900		-	1,423,785,859
Số cuối kỳ	53,858,359,683	31,422,222,422	121,036,529,725	1,315,054,745	207,632,166,575
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	19,601,921,499	12,730,532,093	81,910,682,937	1,086,029,765	115,329,166,294
Khấu hao trong kỳ	811,493,409	1,015,035,746	2,327,679,441	12,975,942	4,167,184,538
Thanh lý, nh.bán	1,003,408,685	172,010,900			1,175,419,585
Số cuối kỳ	19,410,006,223	13,573,556,939	84,238,362,378	1,099,005,707	118,320,931,247
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32,876,994,996	18,355,861,229	39,125,846,788	229,024,980	90,587,727,993
Tại ngày cuối kỳ	34,448,353,460	17,848,665,483	36,798,167,347	216,049,038	89,311,235,328

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 9 tháng 2019:

Khoản mục	Nhà cửa,vật	Máy móc thiết bị	Phương tiện	Thiết bị dụng cụ	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	50,452,369,042	28,722,621,685	120,620,859,599	1,146,375,881	200,942,226,207
Mua trong kỳ, XDCCB	4,657,765,600	2,871,611,637	806,934,217	168,678,864	8,504,990,318
Thanh lý, nh.bán	1,251,774,959	172,010,900	391,264,091	-	1,815,049,950
Số cuối kỳ	53,858,359,683	31,422,222,422	121,036,529,725	1,315,054,745	207,632,166,575
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	18,044,553,458	10,710,017,212	77,433,410,578	1,060,077,881	107,248,059,129
Khấu hao trong kỳ	2,368,861,450	3,035,550,627	7,196,215,891	38,927,826	12,639,555,794
Thanh lý, nh.bán	1,003,408,685	172,010,900	391,264,091		1,566,683,676
Số cuối kỳ	19,410,006,223	13,573,556,939	84,238,362,378	1,099,005,707	118,320,931,247
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32,407,815,584	18,012,604,473	43,187,449,021	86,298,000	93,694,167,078
Tại ngày cuối kỳ	34,448,353,460	17,848,665,483	36,798,167,347	216,049,038	89,311,235,328

08a- Tăng giảm tài sản vô hình quý III/2019:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	414,206,000	887,433,100
Tăng trong kỳ			-
Thanh lý, nh.bán		81,350,000	81,350,000
Số cuối kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100
b)Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	298,889,327	298,889,327
Khấu hao trong kỳ	-	6,808,332	6,808,332

Thanh lý, nh.bán			81,350,000	81,350,000
Số cuối kỳ		-	224,347,659	224,347,659
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	115,316,673	588,543,773
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	108,508,341	581,735,441

08b- Tăng giảm tài sản vô hình 09 tháng 2019:

		Quyền sử	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	414,206,000	887,433,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán			81,350,000	81,350,000
Số cuối kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	285,272,663	285,272,663
Khấu hao trong kỳ		-	20,424,996	20,424,996
Thanh lý, nh.bán			81,350,000	81,350,000
Số cuối kỳ		-	224,347,659	224,347,659
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	128,933,337	602,160,437
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	108,508,341	581,735,441

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 39,971,636,904

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2019: 53,100,011,234

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ, CCDC trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	590,545,455	2,158,235,126	2,748,780,581	-	-
- Mua xe 16 chỗ chở tổ lái	-	806,934,217	806,934,217	-	-
- Chi phí mua Trang thiết bị chế biến suất ăn	590,545,455	1,351,300,909	1,941,846,364		-
2. Xây dựng CB dở dang	1,180,467,455	3,155,994,441	4,336,461,896	-	-
Chi phí làm đường nội bộ nhà chế biến suất ăn Cam	886,480,227	636,441,591	1,522,921,818		-
- Chi phí sửa chữa nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng	293,987,228	2,519,552,850	2,813,540,078		-
Cộng	1,771,012,910	5,314,229,567	7,085,242,477	-	-
10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	3,776,868,638	3,776,868,638	3,303,086,290	3,303,086,290	
- Cty TNHH phân phối thực phẩm toàn cầu	840,751,750	840,751,750		-	
- Lê Ngọc Thịnh	1,283,004,258	1,283,004,258	1,505,679,140	1,505,679,140	
- Lê Tiến Minh	720,880,000	720,880,000	540,730,000	540,730,000	
- Nguyễn Ngọc Anh	932,232,630	932,232,630	1,256,677,150	1,256,677,150	
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	10,831,050,738	10,831,050,738	8,137,353,208	8,137,353,208	
Cộng	14,607,919,376	14,607,919,376	11,440,439,498	11,440,439,498	

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hãng HK quốc gia Việt nam (VNA)	5,302,151,102	5,302,151,102		
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	3,557,682,000	3,557,682,000	4,825,760,002	4,825,760,002
- Các khách hàng khác	62,523,772	62,523,772	14,077,880	14,077,880
Cộng	8,922,356,874	8,922,356,874	4,839,837,882	4,839,837,882

12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý III/2019	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		1,613,605,944	3,191,536,490	3,524,652,554	1,280,489,880
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		636,617,133	1,012,691,192	650,000,000	999,308,325
- Thuế thu nhập cá nhân		72,036,171	114,454,300	96,712,817	89,777,654
Cộng	-	2,322,259,248	4,318,681,982	4,271,365,371	2,369,575,859
12b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 09 tháng 2019	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		1,039,577,124	8,939,719,736	8,698,806,980	1,280,489,880
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		780,020,946	2,604,287,379	2,385,000,000	999,308,325
- Thuế thu nhập cá nhân		251,177,270	464,580,494	625,980,110	89,777,654
- Thuế môn bài		-	10,000,000	10,000,000	-
Cộng	-	2,070,775,340	12,252,171,006	11,953,370,487	2,369,575,859

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	123,399,621	195,830,328
- Chiết khấu thanh toán cho VNA	408,333,333	
- Chi phí khác	2,651,688,764	
Cộng	3,183,421,718	195,830,328

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>- Doanh thu nhận trước</i>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,606,844,847	2,550,368,041
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	556,855,944	176,232,066
+ Doanh thu quảng cáo	60,000,000	198,000,000
Cộng	3,223,700,791	2,924,600,107

15- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	173,196,712	586,687,817
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	761,546,305	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	433,500,000	232,450,000
<i>- Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	6,424,928,149	3,191,238,633
Phải trả tiền bán vé máy bay		150,863,191
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1,286,696,169	1,501,196,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTDN	65,000,000	75,000,000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	171,457,658	171,457,658
Phải trả cổ tức cho TCT Hàng không Việt Nam *	-	-
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	1,129,350,395	1,195,633,999
Phải trả khác	3,772,423,927	97,087,616
Cộng	7,793,171,166	4,010,376,450

16- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	-	-	6,879,258,026	6,879,399,499	141,473	141,473
- Vay đối tượng	-	-	4,000,000,000	11,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	-	-	10,879,258,026	17,879,399,499	7,000,141,473	7,000,141,473
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại	416,209,361	416,209,361	37,483,326	1,324,969,750	1,703,695,785	1,703,695,785
- Vay ngân hàng TMCP Công	1,981,753,322	1,981,753,322		5,495,425,010	7,477,178,332	7,477,178,332
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát	200,000,000	200,000,000		600,000,000	800,000,000	800,000,000
Cộng	2,597,962,683	2,597,962,683	37,483,326	7,420,394,760	9,980,874,117	9,980,874,117
Cộng vay ngắn hạn	2,597,962,683	2,597,962,683	10,916,741,352	25,299,794,259	16,981,015,590	16,981,015,590
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	4,122,268,300	4,122,268,300			4,122,268,300	4,122,268,300

- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	13,596,374,514	13,596,374,514			13,596,374,514	13,596,374,514
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải	499,892,000	499,892,000			499,892,000	499,892,000
Cộng	18,218,534,814	18,218,534,814	-	-	18,218,534,814	18,218,534,814
TC	20,816,497,497	20,816,497,497	10,916,741,352	25,299,794,259	35,199,550,404	35,199,550,404

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	141,000,000	1,200,000,000		468,450,000	-	872,550,000
Quỹ phúc lợi	2,682,717,628			117,890,000	-	2,564,827,628
Quỹ thưởng ban	-	300,000,000		300,000,000		-
Cộng	2,823,717,628	1,500,000,000	-	886,340,000	-	3,437,377,628

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	42,676,830,000	-	803,208,113	-	21,379,302,425	64,859,340,538
Tăng vốn do phát hành thêm CP Lãi trong năm 2018						-
					14,854,282,327	14,854,282,327

Phân phối lợi nhuận trong năm 2018		-	-	-	22,874,171,249	22,874,171,249
Tại ngày 01/01/	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,359,413,503	56,839,451,616
Lợi nhuận trong năm nay		-	-	-	11,704,704,087	11,704,704,087
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ					1,129,350,395	1,129,350,395
- Chi trả thù lao HĐQT,					82,800,000	82,800,000
- Trích các quỹ khen thưởng					1,500,000,000	1,500,000,000
Số dư cuối kỳ	42,676,830,000	-	803,208,113	-	22,351,967,195	65,832,005,308

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	85.98%	36,694,660,000	77.07%	32,890,900,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	0.84%	359,950,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	40.11%	17,118,300,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	14.02%	5,982,170,000	22.93%	9,785,930,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý III/2019	Lũy kế 2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	18,378,575,017	13,359,413,503	7,148,327,412	21,379,302,425
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,372,379,022	11,704,704,087	3,583,950,140	11,501,743,624

Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	398,986,844	2,712,150,395	298,900,533	22,447,669,030
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	82,800,000	82,800,000		193,200,000
- Chi trả cổ tức	-	-	-	16,003,811,250
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)				16,003,811,250
- Trích thưởng ban điều hành		300,000,000		
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	186,897,146	738,907,560	171,563,568	718,286,074
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	129,289,698	390,442,835	127,336,965	381,045,706
- Trích lập các quỹ	-	1,200,000,000	-	5,151,326,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,200,000,000		5,151,326,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22,351,967,195	22,351,967,195	10,433,377,019	10,433,377,019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Lũy kế 2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2018
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67,719,832,024	193,307,532,639	65,510,512,884	184,437,752,091
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	3,728,579,645	10,981,474,167	3,772,966,042	11,370,500,419
- Doanh thu bán thành phẩm				1,320,286,050
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	63,991,252,379	182,326,058,472	61,737,546,842	171,746,965,622
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,157,191,908	4,299,795,979	1,331,659,467	3,870,749,487
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	918,663,908	3,594,657,980	1,154,517,467	3,304,421,487
- Giảm giá hàng bán		-		-
- Hàng bán bị trả lại	238,528,000	705,137,999	177,142,000	566,328,000
23- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	66,562,640,116	189,007,736,660	64,178,853,417	180,567,002,604
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	3,728,579,645	10,981,474,167	3,772,966,042	12,690,786,469
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	62,834,060,471	178,026,262,493	60,405,887,375	167,876,216,135
24- Giá vốn hàng bán	Quý III/2019	Lũy kế 2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,963,440,442	5,774,414,432	1,975,125,564	6,054,855,836
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-		1,368,290,597
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51,898,868,160	147,758,246,945	50,654,746,279	140,004,721,176
Cộng	53,862,308,602	153,532,661,377	52,629,871,843	147,427,867,609
25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2019	Lũy kế 2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,700,665	17,558,431	4,673,697	32,013,769
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4,557,112	37,720,281	41,188,531
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		38,651,120		
- Chiết khấu thanh toán		-		-
Cộng	7,700,665	60,766,663	42,393,978	73,202,300

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Lũy kế 2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2018
26- Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	528,078,192	2,159,674,346	897,720,696	2,632,547,314
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,014,100	2,177,850		1,137,813
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				48,396,392
- Chiết khấu thanh toán	174,999,999	233,333,332		
Cộng	705,092,291	2,395,185,528	897,720,696	2,682,081,519

27- Thu nhập khác	Quý III/2019	Lũy kế 2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2018
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			388,376,624	1,686,282,235
Nhập kho hàng tận dụng	18,076,000	60,782,630	76,782,841	162,641,603
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng		110,000,000		333,971,908
Thu nhập khác	446,590	711,877,437		
Cộng	18,522,590	882,660,067	465,159,465	2,182,895,746

28- Chi phí khác	Quý III/2019	Lũy kế 2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2018
Chi thanh lý TSCĐ	248,366,274	148,366,274		
Chi thưởng tận dụng	5,403,338	19,068,660	2,900,000	34,348,791
Xuất hủy hàng	13,789,012	20,005,440	2,266,775	18,500,227
Chi phí khác	54,999,999	180,099,576	246,904,878	359,486,827
Cộng	322,558,623	367,539,950	252,071,653	412,335,845

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý III/2019	Lũy kế 2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,385,070,214	14,308,991,466	4,424,024,111	14,096,019,567
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	121,384,316	240,398,777	187,222,180	299,346,160
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	121,384,316	240,398,777	187,222,180	299,346,160
Tổng thu nhập chịu thuế	5,506,454,530	14,549,390,243	4,611,246,291	14,395,365,727
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	479,327,793	1,841,987,942	445,930,073	1,799,322,843
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	353,108,465	1,060,566,918	344,673,331	1,032,763,550
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	832,436,258	2,902,554,860	790,603,404	2,832,086,393
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	529,605,113	1,993,842,553	443,856,729	1,794,316,723
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	355,746,939	1,061,419,050	344,610,053	1,020,369,208
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế		-	2,073,344	16,230,633
+ Hoạt động khác	(53,238,339)	(153,029,288)	63,278	1,169,829
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	4,674,018,272	11,646,835,383	3,820,642,887	11,563,279,334
+ Hoạt động kinh doanh chính	5,620,933,558	13,306,832,856	4,397,466,595	12,248,186,234
+ Hoạt động khác	(946,915,286)	(1,659,997,474)	(593,466,758)	(701,549,951)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1,012,691,192	2,604,287,379	840,073,970	2,594,275,943
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT	77,887,536	274,920,301	79,274,003	284,948,686
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	88,535,204	305,526,160	78,846,678	281,468,593
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	-	-	414,669	3,246,127
+ Hoạt động khác	(10,647,668)	(30,605,859)	12,656	233,966
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này tại 2 TT Đào tạo				
- Thuế thu nhập DN của Công ty	934,803,655	2,329,367,077	760,799,967	2,309,327,257
+ Hoạt động kinh doanh chính	1,124,186,712	2,661,366,572	879,493,319	2,449,637,247
+ Hoạt động khác	(189,383,057)	(331,999,495)	(118,693,352)	(140,309,990)

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,372,379,022	11,704,704,087	3,583,950,140	11,501,743,624

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-môtô của Công ty.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III/2019	Lũy kế 2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4,372,379,022	11,704,704,087	3,583,950,140	11,501,743,624
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(398,986,844)	(1,212,150,395)	(298,900,533)	(1,898,878,313)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	398,986,844	1,212,150,395	298,900,533	1,898,878,313
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	316,186,844	1,129,350,395	298,900,533	1,099,331,780
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	82,800,000	82,800,000		799,546,533
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,973,392,178	10,492,553,692	3,285,049,607	9,602,865,311
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	931	2,459	770	2,250

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2019	Lũy kế 2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	24,459,300,986	69,335,898,893	23,361,410,499	67,629,985,656
- Chi phí nhân công	17,935,040,942	51,287,924,203	16,894,113,562	49,299,168,674
- Chi phí vật liệu SX	999,588,337	3,038,895,900	944,340,337	2,720,343,364
- Chi phí dụng cụ SX	1,137,460,660	3,285,291,311	929,066,058	2,220,140,981
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,173,992,870	12,654,138,095	4,464,486,461	13,861,842,353
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,543,201,962	19,069,262,600	6,305,240,764	17,665,741,123
- Chi phí khác bằng tiền	4,827,558,686	14,204,755,781	6,213,932,719	12,235,441,569
Cộng	60,076,144,443	172,876,166,783	59,112,590,400	165,632,663,720

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý III/2018	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Huế
Doanh thu	36,173,690,530	4,464,329,292	20,214,658,749	1,590,041,923	3,067,792,390
Các khoản giảm trừ DT	408,361,841	169,024,000	724,127,784	20,277,842	9,868,000
Giá vốn	28,158,034,473	3,400,016,736	17,247,376,598	1,450,286,411	2,374,157,625
Tài sản cố định HH	38,193,631,779	4,354,317,133	47,899,632,295	5,257,429,179	2,612,002,101
- Nguyên giá	85,379,589,925	22,458,982,181	71,939,241,655	6,689,003,152	16,583,704,849
- Hao mòn	47,185,958,146	18,104,665,048	24,039,609,360	1,431,573,973	13,971,702,748

Quý III/2019	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	34,630,137,649	5,037,567,109	23,367,782,910	1,566,545,412	3,117,798,944
Các khoản giảm trừ DT	413,794,868	159,118,000	481,925,371	9,213,669	93,140,000
Giá vốn	27,055,823,602	3,855,904,566	19,372,631,865	1,243,361,170	2,334,478,308
Tài sản cố định HH	33,751,275,593	3,739,164,489	45,262,369,070	5,066,657,584	2,073,504,033
- Nguyên giá	86,951,910,968	22,458,982,181	75,554,702,191	6,888,949,486	16,583,704,849
- Hao mòn	53,200,635,375	18,719,817,692	30,292,333,121	1,822,291,902	14,510,200,816

09 tháng 2018	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	105,037,624,498	13,596,446,511	52,836,904,627	4,963,331,371	8,003,445,084
Các khoản giảm trừ DT	1,347,296,534	526,662,000	1,868,982,517	62,892,436	64,916,000
Giá vốn	82,327,589,597	9,932,676,123	45,483,351,928	3,659,400,762	6,024,849,199
Tài sản cố định HH	38,193,631,779	4,354,317,133	47,899,632,295	5,257,429,179	2,612,002,101
- Nguyên giá	85,379,589,925	22,458,982,181	71,939,241,655	6,689,003,152	16,583,704,849
- Hao mòn	47,185,958,146	18,104,665,048	24,039,609,360	1,431,573,973	13,971,702,748

09 tháng 2019	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	140,292,230,615	14,867,448,102	24,942,678,898	4,902,003,993	8,303,171,031
Các khoản giảm trừ DT	1,413,695,108	589,748,999	2,056,821,359	56,246,513	183,284,000
Giá vốn	78,376,106,323	10,959,705,303	54,269,304,815	3,765,241,692	6,162,303,244
Tài sản cố định HH	33,751,275,593	3,739,164,489	45,262,369,070	5,066,657,584	2,073,504,033
- Nguyên giá	86,951,910,968	22,458,982,181	75,554,702,191	6,888,949,486	16,583,704,849
- Hao mòn	53,200,635,375	18,719,817,692	30,292,333,121	1,822,291,902	14,510,200,816

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xí nghiệp vận chuyển hành khách
- Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý III/2019	Lũy kế 2019	Quý III/2018	Lũy kế năm 2018
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Bán hàng	33,274,023,815	92,515,252,121	28,869,947,101	84,040,635,755
	Cổ tức được hưởng				5,779,743,750
	Cổ tức đã trả				11,944,803,750

Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Bán hàng	853,962,772	2,289,385,229	871,828,636	2,762,777,186
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	82,800,000	82,800,000	-	193,200,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	657,000,000	2,141,500,000	500,973,735	2,073,785,779

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chăn dạ, mắt kính trên máy bay.

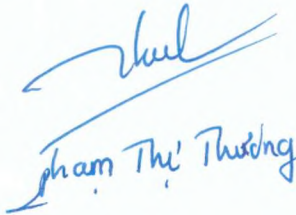
b- Số dư với các bên có liên quan	30/09/2019	30/09/2018
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	4,758,184,314
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập


Phạm Thị Thương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 22 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đông